

Số: 25a/KH-THCS

Bình Dương, ngày 05 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH

Về việc thực hiện công khai trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025

I. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học qui định nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng THCS;

- Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân,

Trường THCS Bình Dương lập Kế hoạch thực hiện công khai trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025 như sau:

II. Mục tiêu thực hiện công khai

- Minh bạch các thông tin có liên quan của nhà trường (về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính...) để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của nhà trường trong năm học 2024-2025.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm; trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

III. Nội dung thực hiện.

1. Công khai thông tin chung về cơ sở giáo dục (theo Điều 4 của TT 09).

- Tên đơn vị: TRƯỜNG THCS XÃ BÌNH DƯƠNG

- Địa chỉ: Thôn Mỹ Huệ 2, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

- Điện thoại: 0828371268, Email: truongthcsbduong@gmail.com

- Quá trình thành lập và phát triển:

Trường THCS xã Bình Dương được tách lập từ trường PTCS Bình Dương (theo Quyết định số 486/QĐ-UB ngày 28/9/1991 của UBND huyện Bình Sơn) kể từ năm học 1991-1992, trường được đóng trên địa bàn thôn Mỹ Huệ 2, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (là xã đã được UBND tỉnh cấp bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022). Trường có diện tích tổng cộng 6.694m². Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy - học của nhà trường luôn được các cấp, các ngành đầu tư đảm bảo. Hiện tại trường đã có đủ 12 phòng học để dạy học 1 ca, các phòng làm việc, phòng chức năng đảm bảo, hệ thống tường rào kiên cố, có 2 khu vệ sinh riêng cho giáo viên và học sinh sạch sẽ, thoáng mát, hệ thống nước

sinh hoạt đảm bảo. Trường có đội ngũ giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn, nghiệp vụ, có nhiều cán bộ giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp Tỉnh và cấp cơ sở, được UBND Tỉnh và Huyện khen, là cộng tác viên chuyên môn của Phòng GD&ĐT Bình Sơn. Qua các hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp, trường đều có giáo viên tham gia và đạt thành tích. Hằng năm trường đều có học sinh đạt giải cấp huyện, cấp tỉnh khá cao về các môn học văn hoá và đạt giải văn nghệ, TDTT. Tỷ lệ học sinh của trường tốt nghiệp THCS hằng năm đều đạt trên 98%. Chất lượng đại trà luôn giữ vững. Kết quả giáo dục của nhà trường năm sau luôn cao hơn năm trước, là một trong những đơn vị luôn nằm trong top đầu trong các phong trào thi đua khối các trường THCS của huyện Bình Sơn, đặc biệt là thành tích thi học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh (chỉ sau trường THCS Nguyễn Tự Tân là trường trọng điểm của huyện). Trường đã được Sở GD&ĐT Quảng Ngãi kiểm định chất lượng đạt cấp độ 2 và đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi kiểm tra, công nhận là trường đạt chuẩn Quốc gia lần thứ hai vào tháng 6 năm 2020.

Năm học 2023-2024 vừa qua, là năm thứ tư liên tục Trường được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp tặng danh hiệu "*Tập thể lao động xuất sắc*" và là năm thứ hai liên tục được UBND tỉnh Quảng Ngãi tặng cờ thi đua "*Đã hoàn thành xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu cụm thi đua các trường THCS huyện Bình Sơn*"; được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi tặng Bằng khen: "*Đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024*".

- Người đại diện: Ông Huỳnh Vĩnh Nhân, Hiệu trưởng.

SĐT liên hệ: 0828.371.268

- Cơ cấu tổ chức:

+ Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên: 29 (nữ: 23), trong đó: Cán bộ quản lý: 02 (nữ: 01). Giáo viên trực tiếp giảng dạy: 24 (nữ: 19), chia làm 02 tổ chuyên môn: Tổ Khoa học tự nhiên: 13 (nữ: 10), Tổ Khoa học xã hội: 11 (nữ: 9). Nhân viên: 03 (nữ: 03).

+ Nhà trường có Chi bộ (gồm 19 đảng viên), Công đoàn, Chi đoàn và Liên đội phối hợp lãnh chỉ đạo, điều hành công việc một cách linh hoạt, nhịp nhàng, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị.

2. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông (theo Điều 8 của TT 09).

2.1. Thông tin về đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên (Biểu mẫu 1).

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo.

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

2.2. Thông tin về CSVC và tài liệu học tập sử dụng chung (Biểu mẫu 2).

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp.

2.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

3. Công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục của nhà trường (theo Điều 9 của TT 09).

3.1. Thông tin về Kế hoạch hoạt động giáo dục năm học 2024-2025.

- Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường,
- Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025,
- Quy chế phối hợp giữa nhà trường với cha mẹ học sinh,
- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh.

(Có các văn bản kèm theo).

3.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học trước (năm học 2023-2024 (Biểu mẫu 3)).

- Kết quả tuyển sinh...
- Thống kê kết quả xếp loại theo hạnh kiểm (rèn luyện), học lực (học tập), tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi,
- Số học sinh dự xét tốt nghiệp THCS, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT.

4. Công khai thu chi tài chính:

- Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ theo hướng dẫn của ngành GD-ĐT.
- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính.
- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.
- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.
- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

IV. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức:

- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp phụ huynh, họp hội đồng sư phạm, đại hội Ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm, thời gian công khai :

- Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi

có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.
- Lập biên bản niêm yết công khai và biên bản kết thúc công khai.

V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện hoạt động công khai của năm học 2023-2024 và kế hoạch triển khai hoạt động công khai của năm học 2024-2025 cho phòng Giáo dục.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học được biết.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

2. Trách nhiệm của các thành viên thực hiện công khai trong nhà trường.

Các đ/c được phân công nhiệm vụ các công việc có nội dung công khai thực hiện theo đúng quy định về thời gian công khai và hình thức thực hiện như phần IV.

2.1. Nhân viên Văn thư: Hoàn thành các nội dung công khai về:

- Đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên (Biểu mẫu 1).

- Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Kết quả giáo dục thực tế năm học trước (năm học 2023-2024 (Biểu mẫu 3).

2.2. Nhân viên kế toán và nhân viên thiết bị: Hoàn thành các nội dung công khai về CSVC và tài liệu học tập sử dụng chung (Biểu mẫu 2).

2.3. Nhân viên kế toán thực hiện:

- Công khai các quỹ có từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác trong nhà trường.

- Thực hiện niêm yết các mẫu công khai dự toán, quyết toán thu tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng

ĐƠN BỊN
TRƯỜNG
HỌC CƠ
XÃ
DƯƠNG
MỞ

tháng của giáo viên và cán bộ quản lý; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

2.4. Thanh tra nhân dân:

Có trách nhiệm thanh tra các quỹ đúng thời gian, công khai vào Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm và niêm yết tại văn phòng nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện công khai hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 của trường THCS xã Bình Dương. Yêu cầu các đ/c được phân công nhiệm vụ nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Bình Sơn(b/c);
- KT, VT, TB (để thực hiện);
- Công khai văn phòng trường;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**
Hương Vĩnh Nhân

**SƠN T. QUANG A.**

Biểu mẫu 1

UBND HUYỆN BÌNH SƠN
TRƯỜNG THCS XÃ BÌNH DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường
năm học 2024-2025

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|-----------|---|-----------|------------------|-----|-----------|----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 29 | | | 24 | 5 | | | 12 | 13 | | 20 | 1 | 4 | |
| I | Giáo viên | 24 | | | 20 | 4 | 0 | | 13 | 11 | | 18 | 1 | 4 | |
| | Trong đó số giáo viên dạy môn: | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Toán | 4 | | | 3 | 1 | | | 1 | 3 | | 3 | | 1 | |
| 2 | Lý | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | | 1 | |
| 3 | Hóa | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 4 | Sinh | 2 | | | 2 | | | | | 2 | | 2 | | | |
| 5 | Văn | 4 | | | 4 | | | | 2 | 2 | | 3 | 1 | | |
| 6 | Sử | 0.5 | | | | 0.5 | | | 0.5 | | | | | 0.5 | |
| 7 | Địa | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 8 | Anh văn | 3 | | | 3 | 0 | | | 2 | 1 | | 3 | | | |
| 9 | Công nghệ | 2 | | | 2 | 0 | | | 2 | | | 2 | | | |
| 10 | Thể dục | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| 11 | Âm nhạc | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 12 | Mỹ thuật | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | | 1 | |
| 13 | GDCD | 0.5 | | | | 0.5 | | | 0.5 | | | | | 0.5 | |
| 14 | Tin học | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 15 | Tổng phụ trách đội | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 2 | | | 2 | | | | | 2 | | 2 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |



| III | Nhân viên | 4 | | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
|-----|--|---|--|---|---|---|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhân viên bảo vệ | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 10 | Nhân viên tạp vụ | | | | | | | | | | | | | | |



Bình Dương, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Hương Vinh Nhân



Biểu mẫu 2

UBND HUYỆN BÌNH SƠN
TRƯỜNG THCS XÃ BÌNH DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị của nhà trường
năm học 2024-2025

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----|---|----------|--------------------------|
| I | Số phòng học | 12 | |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 12 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhỏ | | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 5 | |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 11/12 | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 423/11 | |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m ²) | 6694 | 16.69m ² /1HS |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²) | 3990 | 9.95m ² /1HS |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 1150 | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 870 | 2.16m ² /1HS |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 224 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | | |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 56 | 0.13m ² /1HS |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | Số bộ/lớp |
| 1.1 | Khối lớp 6 | | 1/3 |
| 1.2 | Khối lớp 7 | | 1/3 |
| 1.3 | Khối lớp 8 | | 1/3 |



| | | | |
|------|---|----|-----------------|
| 1.4 | Khối lớp 9 | | 1/2 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | | |
| 2.3 | Khối lớp 8 | | |
| 2.4 | Khối lớp 9 | | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | | |
| 4 | ... | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 22 | 3HS/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | | |
| 2 | Cát xét | | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | | |
| 5 | Thiết bị khác (âm thanh) | | |

BÌNH
 SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 XÃ TUYÊN
 ĐỨC

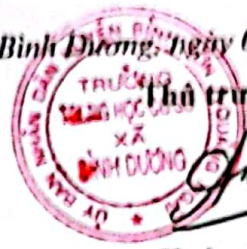
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp | | | |
|------|--------------------------------------|--|-------------------|-------------------------|-----------------------------|--------|
| 1 | Ti vi | 6 | 0.5 | | | |
| 2 | Cát xét | 3 | 0.25 | | | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 1 | 0.08 | | | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 1 | 0.08 | | | |
| 5 | Thiết bị khác (âm thanh) | 1 | 0.08 | | | |
| | Nội dung | Số lượng (m ²) | | | | |
| X | Nhà bếp | | | | | |
| XI | Nhà ăn | | | | | |
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ | | |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | | | | | |
| XIII | Khu nội trú | | | | | |
| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 1 | | 1 | 0.04 | |

| | | | | | | |
|---|-------------------------|--|--|--|--|--|
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |
|---|-------------------------|--|--|--|--|--|

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

Bình Dương, ngày 05 tháng 9 năm 2024



Chủ trường đơn vị

[Handwritten signature]

Hường Vĩnh Nhân



UBND HUYỆN BÌNH SƠN
TRƯỜNG THCS XÃ BÌNH DƯƠNG

Biểu mẫu 3

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường
năm học 2023-2024

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|---|--------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 416 | 126 | 98 | 83 | 109 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ %) | 376 93,76 | 122 96,83 | 92 93,88 | 75 90,36 | 109 100,0 |
| 2 | Khá (tỷ lệ %) | 18 4,32 | 4 3,17 | 6 6,12 | 8 9,64 | 0 |
| 3 | Trung bình (Đạt) (tỷ lệ %) | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ %) | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 416 | 126 | 98 | 83 | 109 |
| 1 | Giỏi (Tốt) (tỷ lệ %) | 146 35,09 | 43 34,13 | 30 30,61 | 31 37,35 | 42 38,53 |
| 2 | Khá (tỷ lệ %) | 140 33,65 | 43 34,13 | 29 29,59 | 29 34,94 | 39 35,78 |
| 3 | Trung bình (Đạt) (tỷ lệ %) | 118 28,36 | 37 29,37 | 34 34,69 | 19 22,89 | 28 25,69 |
| 4 | Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ %) | 12 2,88 | 3 2,38 | 5 5,1 | 4 4,82 | 0 |
| 5 | Kém (tỷ lệ %) | | | | | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ %) | 416 100,0 | 126 100,0 | 98 100,0 | 83 100,0 | 109 100,0 |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ %) | 146 35,09 | 43 34,13 | 30 30,61 | 31 37,35 | 42 38,53 |
| b | Học sinh tiên tiến (Khối 9) (tỷ lệ %) | 39 35,78 | | | | 39 35,78 |



| | | | | | | |
|---|---|--------------------------|--------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 2 | Thi lại (tỷ lệ %) | 12 2,88 | 3 2,38 | 5 5,1 | 4 4,82 | 0 |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ %) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ %) | 4/0 | 2/0 | 0 | 1/0 | 1/0 |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ %) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ %) | 1 0,24 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| IV Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 87 (66 VH, 21 IOE) | 2 (2 IOE) | 30 (22 VH, 8 IOE) | 16 (13 VH, 3 IOE) | 16 (31 VH, 8 IOE) |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 33 (13 VH, 20 IOE) | 2 | 10 | 3 | 18 (13 VH, 5 IOE) |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 4 | | 1 | 2 | 1 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 109 | | | | 109 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 109 | | | | 109 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ %) | 42 38,53 | | | | 42 38,53 |
| 2 | Khá (tỷ lệ %) | 39 35,78 | | | | 39 35,78 |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ %) | 28 25,69 | | | | 28 25,69 |
| VII | Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 công lập (tỷ lệ %) | 97/103 94,17 | | | | 97/103 94,17 |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 207/209 | 69/57 | 47/51 | 33/50 | 58/51 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |

Bình Dương, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hường Vĩnh Nhân